



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 8.2023

HOẠT ĐỘNG SXKD CÓ DẤU HIỆU PHỤC HỒI
VN-INDEX GIỮ VỮNG ĐÀ TĂNG TRƯỚC ÁP LỰC CHỐT LỜI

07/09/2023

MỤC LỤC

01

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 08.2023

Kinh tế vĩ mô thế giới

- 01. PMI sản xuất tiếp tục suy yếu, PMI dịch vụ giảm mạnh ở Châu Âu
- 02. Chính sách tiền tệ quốc tế

Kinh tế vĩ mô trong nước: Hoạt động SXKD có dấu hiệu phục hồi

- 03. Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp bớt suy yếu
- 04. Hoạt động sản xuất bắt đầu phục hồi
- 05. Dòng vốn FDI quay trở lại
- 06. XNK cho thấy dấu hiệu tạo đáy
- 07. Lạm phát tăng trở lại
- 08. Lãi suất liên ngân hàng duy trì swap âm
- 09. Tỷ giá có xu hướng nóng lên
- 10. Heatmap

02

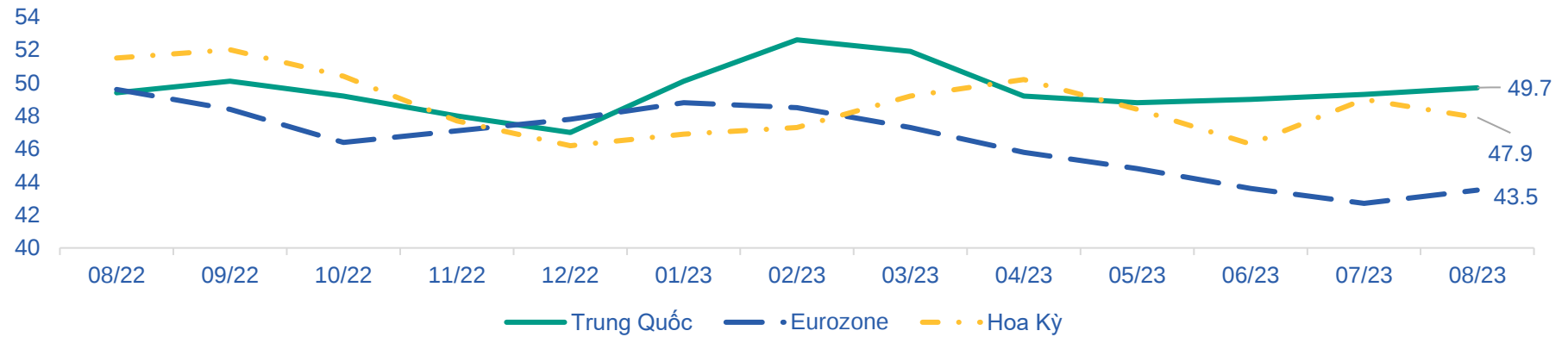
THỊ TRƯỜNG THÁNG 08.2023

- 11. Dự báo tháng 09.2023
- 12. P/E VN-Index đứng thứ 11 Châu Á
- 13. Có 08/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm
- 14. Thanh khoản bùng nổ
- 15. NĐTNN bán ròng trong T8/2023
- 16. NĐT cá nhân trong nước giao dịch sôi động trong T8/2023
- 17. Có 26 TPDN phát hành trong T8/2023
- 18. Các yếu tố ảnh hưởng tháng 09.2023
- 19. Chiến lược đầu tư tháng 09.2023

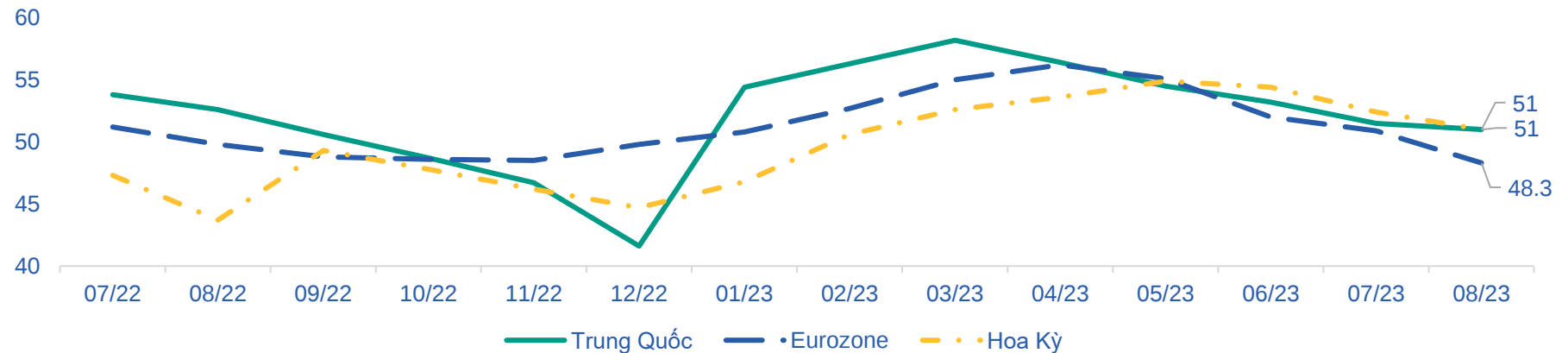
- ❖ PMI sản xuất: tiếp tục thu hẹp tại cả ba nền kinh tế, tuy nhiên tại Trung Quốc đã có dấu hiệu tích cực hơn nhờ niềm tin của thị trường đối với các chính sách hỗ trợ của Chính Phủ.
- ❖ PMI dịch vụ: Tiếp tục duy trì mở rộng tuy nhiên xuất hiện dấu hiệu chậm lại đối với Trung Quốc và Mỹ. PMI dịch vụ T8 thu hẹp tại Châu Âu, đây là mức giảm thấp nhất trong 30 tháng qua.
- ❖ BSC đánh giá:
 - ✓ Tại Mỹ và châu Âu: vẫn đang trong chu kỳ nâng lãi suất. Chi phí vốn cao khiến hoạt động sản xuất suy giảm.
 - ✓ Tại Trung Quốc, hoạt động sản xuất đã tăng trở lại trong T8 do các nhà sản xuất lạc quan và tự tin trước chính sách hỗ trợ từ Chính phủ công bố gần đây ngay cả khi thị trường chưa thấy dấu hiệu nhu cầu hàng hóa bùng nổ. Cấu phần dịch vụ vẫn có sự tăng trưởng nhưng cũng đã cho thấy sự suy yếu dần. Giữa lúc các tín hiệu tiêu cực phủ bóng lên triển vọng tăng trưởng của Trung Quốc, PMI là điểm sáng đối với thị trường này trong T8.

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI: PMI SẢN XUẤT TIẾP TỤC SUY YẾU PMI DỊCH VỤ GIẢM MẠNH Ở CHÂU ÂU

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	5.25%-5.5%	4.25%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giảm lãi suất cơ bản với khoản vay 1 năm xuống 3.45%; giữ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm ở mức 4.2%
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Bộ Thương mại Mỹ điều chỉnh giảm số lượng tăng trưởng GDP Q2 là 2.1% so với lần công bố đầu tiên (2.4%). - FED sẽ họp vào 19-20/09 và đang để ngỏ khả năng tăng lãi suất tiếp. Thị trường tiếp tục theo dõi các số liệu kinh tế vĩ mô của Mỹ để dự đoán việc giữ nguyên hoặc tăng lãi suất. Theo công cụ FedWatch, khoảng 88.5% khả năng FED sẽ giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25%-5.50%.	- Cung tiền ở khu vực sử dụng đồng tiền chung Châu Âu giảm lần đầu tiên kể từ năm 2010 trong bối cảnh hoạt động cho vay đối với khu vực tư nhân trì trệ và lượng tiền gửi giảm sút. - ECB sẽ họp vào ngày 14/09 và để ngỏ khả năng có thể nâng lãi suất thêm 0.25% khi lạm phát EU vẫn ở mức cao. Thị trường cần theo dõi thêm báo cáo về lạm phát tháng 8 sắp được công bố tới đây để dự đoán khả năng tăng lãi suất của ECB trong kỳ họp tới.	- Nền kinh tế Trung Quốc đang trải qua: giảm phát lần đầu tiên trong 2 năm khi CPI tháng 7 giảm 0.3% YoY, khủng hoảng trong lĩnh vực bất động sản, nhu cầu quốc tế yếu và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng cao. - PBOC tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế.



VĨ MÔ THÁNG 08.2023

HOẠT ĐỘNG SXKD CÓ DẤU HIỆU PHỤC HỒI

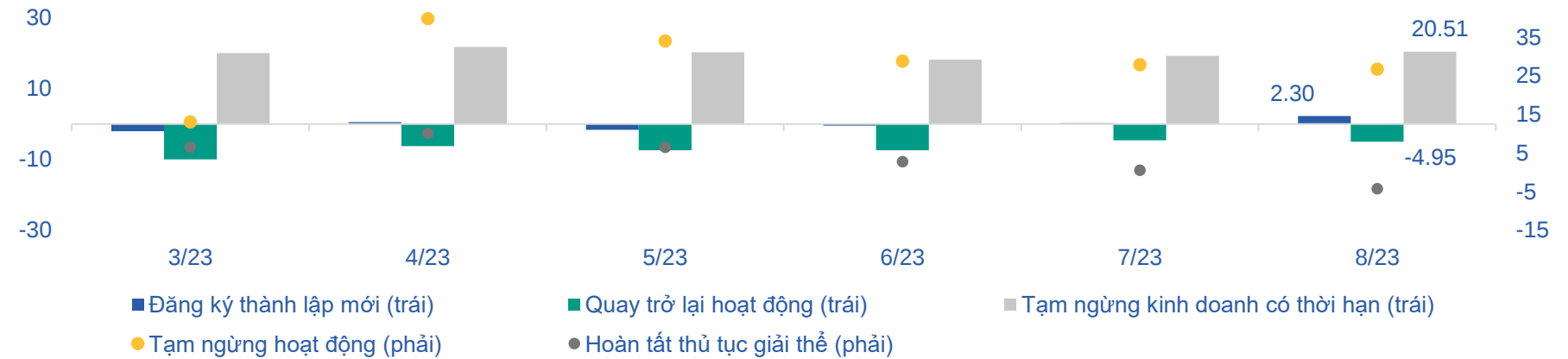
VĨ MÔ: TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BỚT SUY YẾU

❖ 08T.2023, số lượng DN đăng ký thành lập mới tăng trở lại +2.3% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động -4.95% YoY. Số lượng DN tạm ngừng kinh doanh tăng, DN tạm ngừng hoạt động tiếp tục tăng nhưng tốc độ tăng giảm trong khi số lượng DN hoàn tất thủ tục giải thể giảm.

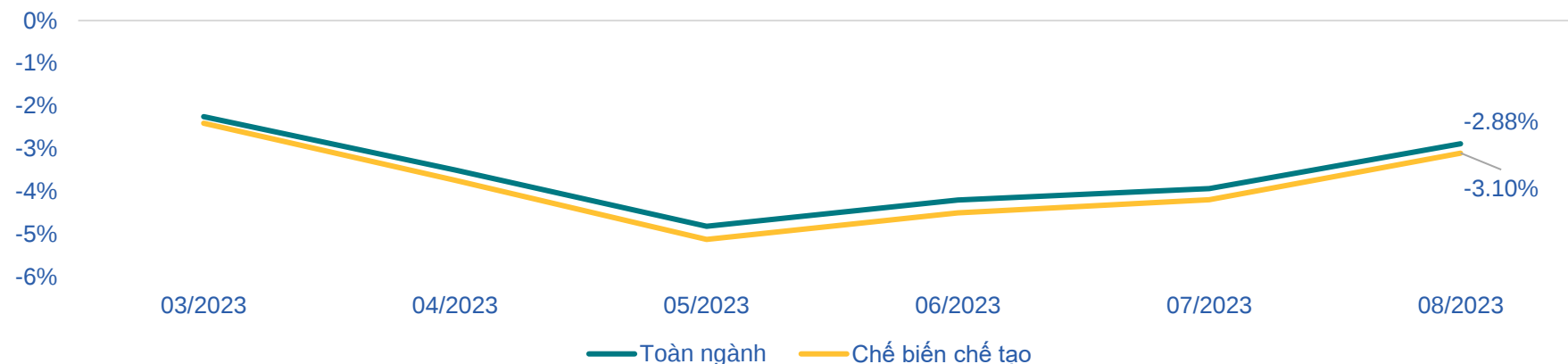
❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành -2.88% YoY (chế biến chế tạo -3.10% YoY) tuy vẫn tăng trưởng âm nhưng đã giảm đã thu hẹp.

❖ Sự suy giảm trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục kéo dài. Cầu khu vực xuất khẩu suy yếu, tăng trưởng tiêu dùng trong nước cũng đang cho thấy dấu hiệu chậm lại khiến hàng tồn kho tăng. Những điều này khiến môi trường sản xuất kinh doanh không thuận lợi. Tuy nhiên theo khảo sát, niềm tin kinh doanh đã tăng trở lại khi các công ty hy vọng nhu cầu khách hàng sẽ phục hồi trong thời gian tới.

Tình hình doanh nghiệp tháng 8.2023 YoY%



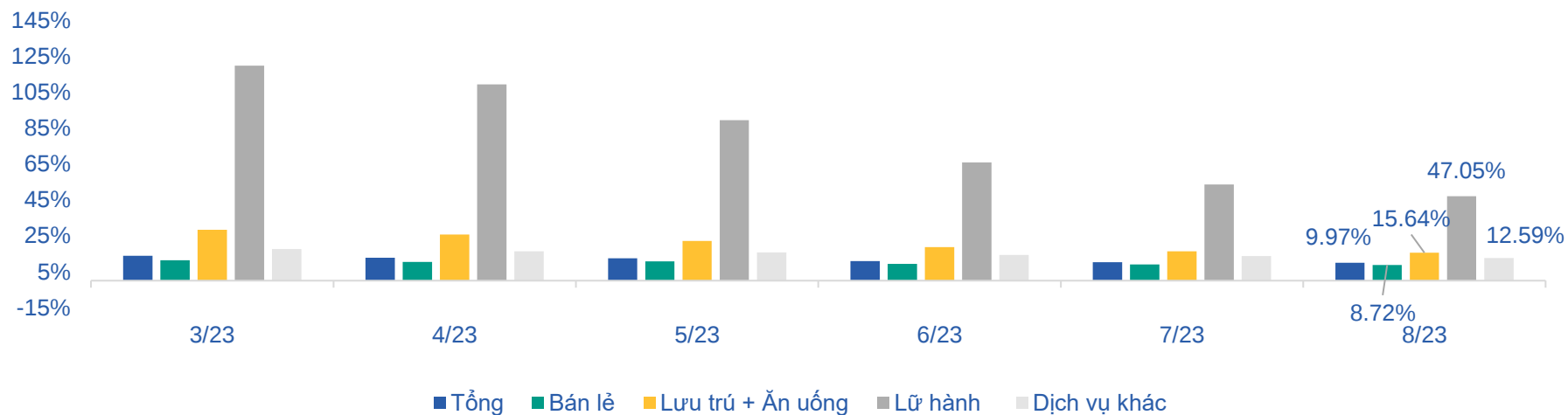
Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



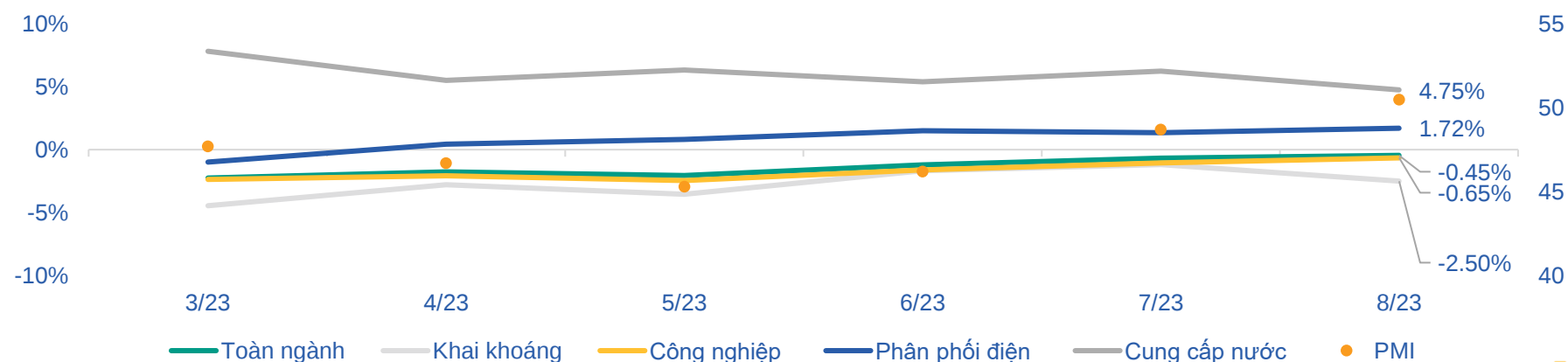
- ❖ 08T.2023, tổng mức BLHH&DVTD đạt 3.64 triệu tỷ đồng, +9.97% YoY. Tốc độ tăng trưởng của tiêu dùng trong nước vẫn đang trên đà chậm dần.
- ❖ Du lịch Việt Nam tăng trưởng ấn tượng khi 8T2023 tổng lượng khách du lịch quốc tế đạt khoảng 7.8 triệu lượt. Đây là yếu tố giúp thúc đẩy tiêu dùng trong nước.
- ❖ Chỉ số PMI tháng 08.2023 đạt 50.5 điểm, tăng từ mức 48.7 điểm của tháng 7 khi đã có một số dấu hiệu phục hồi: sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới tăng, hoạt động xuất khẩu và hoạt động mua hàng đều tăng trở lại, tuy nhiên sự cải thiện vẫn thấp do lực cầu yếu.
- ❖ Hoạt động sản xuất trong T8 chứng kiến những dấu hiệu đầu tiên của sự hồi phục, tuy nhiên vẫn còn quá sớm để khẳng định rằng hoạt động sản xuất đã ở trạng thái phục hồi toàn vẹn.

VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT BẮT ĐẦU PHỤC HỒI

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

❖ 08T.2023, giải ngân vốn NSNN ước +23.1% YoY (tương đương 352.05 nghìn tỷ đồng, bằng 49.4% so với kế hoạch năm 2023).

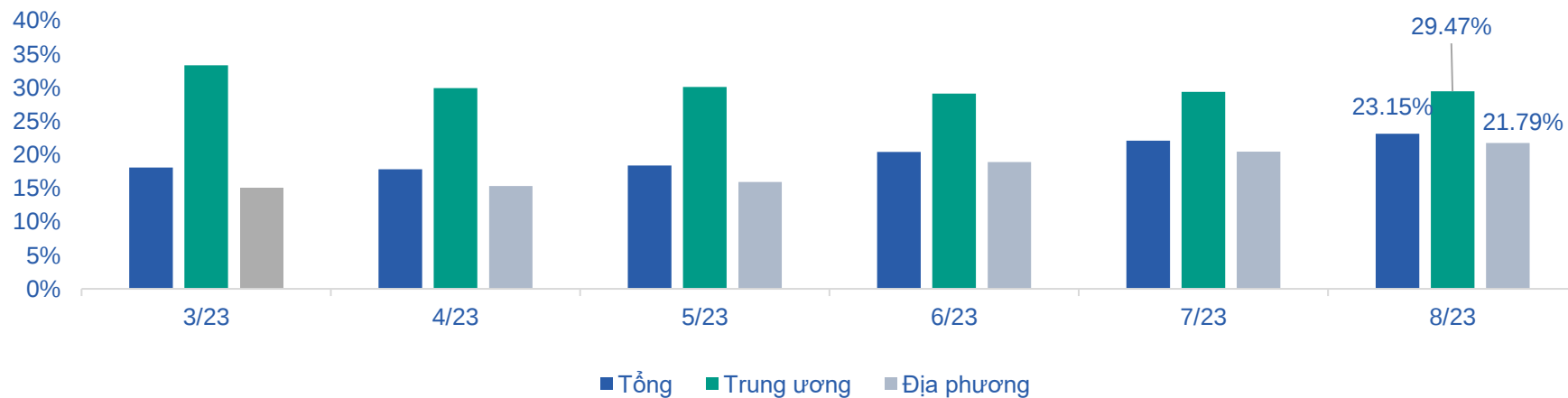
❖ 08T.2023, vốn FDI thực hiện tăng trưởng nhẹ +1.28% YoY. Tổng FDI đăng ký tiếp tục thu hẹp đà giảm. 08T.2023, vốn đăng ký cấp mới +39.7% YoY, cao hơn so với mức tăng trong các tháng trước.

❖ Xét trên tiến độ kế hoạch, giải ngân vốn NSNN vẫn còn chậm. Lý do chủ yếu vẫn đến từ những vướng mắc ở khâu pháp lý, thủ tục.

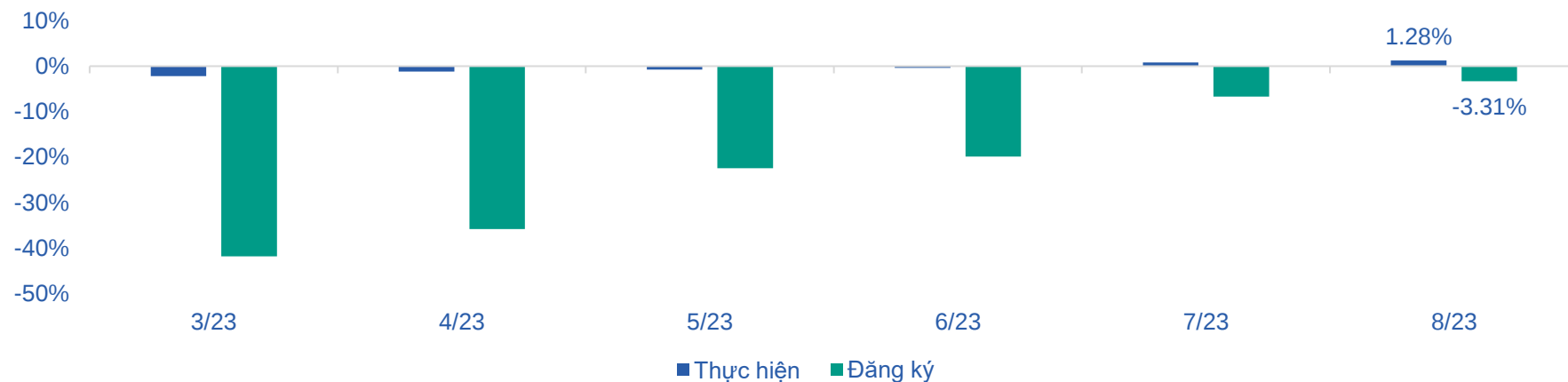
❖ Về vốn FDI, vốn FDI thực hiện và FDI đăng ký đã cho thấy dấu hiệu tích cực hơn, tuy nhiên vẫn còn yếu do bối cảnh kinh tế thế giới chung đang chậm lại.

VĨ MÔ: DÒNG VỐN FDI QUAY TRỞ LẠI

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



- ❖ Lũy kế 08T2023, xuất khẩu giảm -9.98% YoY, trong khi nhập khẩu giảm -16.2% YoY. Lũy kế CCTM ước tính xuất siêu 20.19 tỷ USD .

- ❖ XNK cho thấy dấu hiệu tạo đáy.

- ❖ Theo khảo sát PMI, lượng đơn đặt hàng mới ở các thị trường xuất khẩu đã tăng trở lại sau 5 tháng, dù nhìn chung nhu cầu vẫn còn yếu.

- ❖ Sự kiện Tổng thống Hoa Kỳ đến thăm Việt Nam (dự kiến ngày 10/09/2023) có thể là thông tin tích cực đối với quan hệ thương mại hai nước.

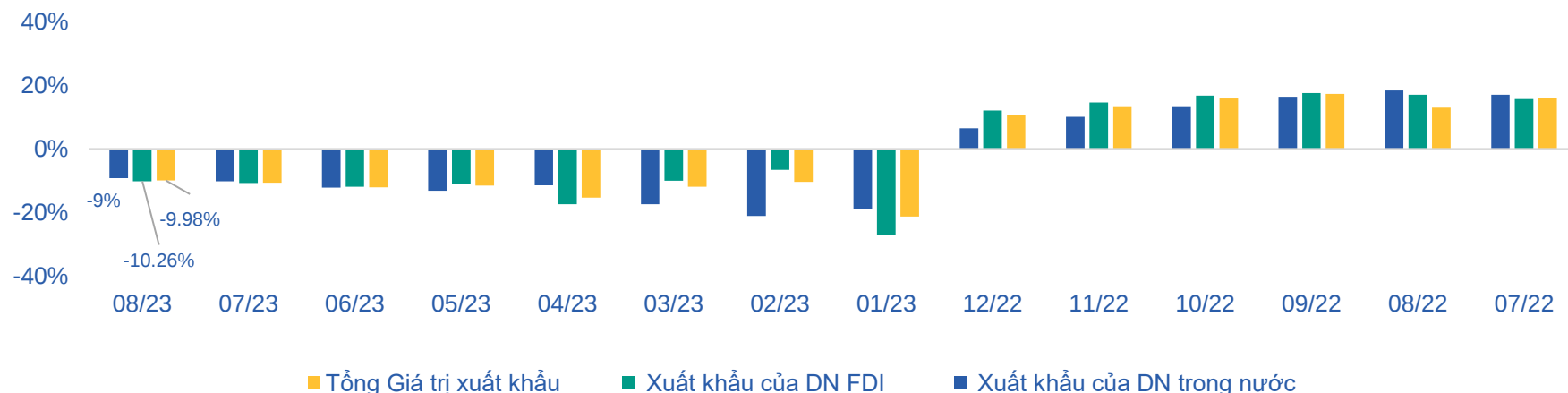
- ❖ BSC nâng kịch bản cho tăng trưởng XNK năm 2023. Kịch bản tích cực được đánh giá cao hơn như sau:

- **Tiêu cực:** XK có thể giảm -15.7% và NK giảm -18.5%

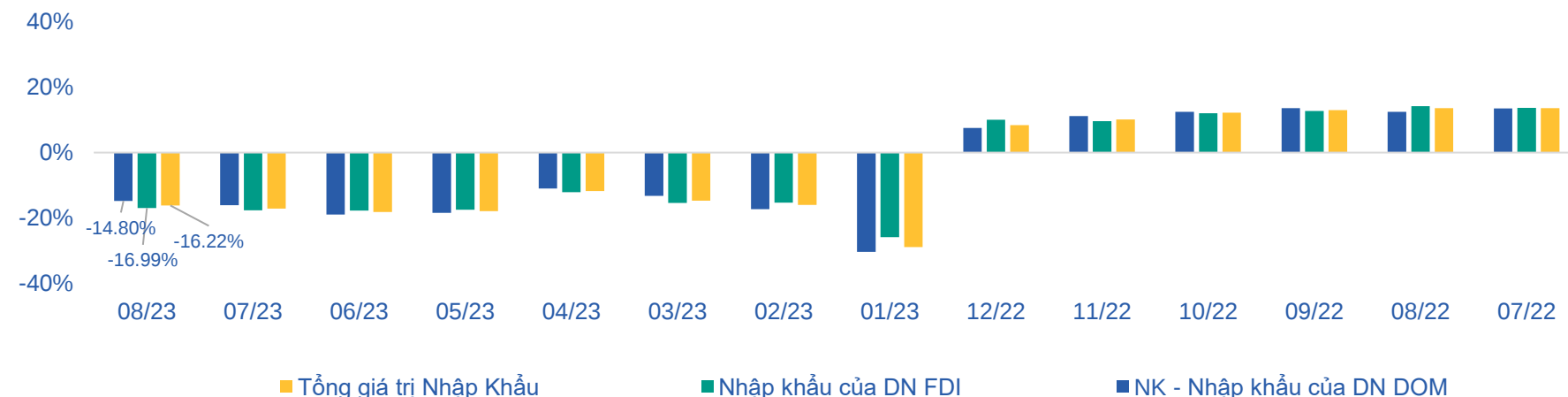
- **Tích cực:** XK có thể giảm -7.5% và NK có thể giảm -14.5%.

VĨ MÔ: XNK CHO THẤY DẤU HIỆU TẠO ĐÁY

Xuất khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

Tình hình xuất khẩu (lũy kế)	Tỷ trọng	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23
Tổng Xuất khẩu	100.0%	18.3%	17.3%	16.0%	13.4%	10.4%	-23.5%	-9.0%	-11.0%	-13.0%	-11.8%	-11.5%	-10.1%	-9.9%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15.9%	15.4%	14.5%	14.1%	11.5%	9.3%	-22.8%	-10.6%	-9.1%	-9.5%	-8.9%	-7.6%	-3.4%	-1.5%
Điện thoại các loại và linh kiện	14.9%	13.5%	9.9%	8.2%	5.7%	0.8%	11.5%	10.4%	-9.7%	-18.1%	-18.5%	-17.0%	-15.2%	-15.4%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	11.8%	29.8%	30.7%	27.7%	23.4%	19.3%	-17.1%	-0.6%	-1.0%	-4.8%	-4.7%	-7.1%	-8.7%	-10.3%
Hàng dệt, may	9.8%	24.5%	24.0%	21.6%	18.9%	14.7%	-37.0%	-19.3%	-17.4%	-18.1%	-15.7%	-15.1%	-14.4%	-15.0%
Giày dép các loại	5.9%	29.6%	36.4%	41.3%	39.3%	34.6%	-29.4%	-16.0%	-18.2%	-15.6%	-14.6%	-16.7%	-17.3%	-17.6%
Tình hình nhập khẩu (lũy kế)	Tỷ trọng	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23
Tổng Nhập Khẩu	100.0%	14.3%	13.3%	12.5%	10.4%	8.0%	-22.1%	-16.2%	-15.0%	-17.5%	-17.9%	-18.1%	-17.3%	-16.0%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	25.9%	22.2%	18.9%	16.7%	11.6%	8.5%	-7.8%	-8.9%	-11.1%	-14.0%	-12.9%	-10.8%	-8.5%	-5.9%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	12.9%	-1.4%	-1.1%	-1.5%	-1.6%	-2.4%	-30.3%	-19.3%	-12.5%	-14.0%	-12.4%	-13.4%	-13.5%	-13.2%
Vải các loại	4.0%	8.3%	8.8%	7.6%	5.5%	2.7%	-32.8%	-26.8%	-17.1%	-18.3%	-19.8%	-19.3%	-18.8%	-18.6%
Sắt thép các loại	3.1%	14.6%	10.3%	7.2%	5.7%	3.4%	-51.0%	-40.4%	-27.8%	-24.5%	-29.6%	-31.6%	-30.0%	-27.1%
Chất dẻo nguyên liệu	3.0%	10.5%	10.7%	11.4%	10.2%	6.0%	-42.3%	-34.6%	-31.0%	-32.8%	-31.6%	-31.0%	-31.0%	-29.8%

❖ CPI tháng 08.2023 +2.96% YoY, CPI bình quân 08T2023 là 3.10%. Lạm phát trên đã tăng trở lại từ tháng 7 do:

- ✓ Giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới.
- ✓ Giá gạo trong nước tăng theo giá thế giới.
- ✓ Giá nhà ở thuê tăng theo nhu cầu trong mùa nhập học.

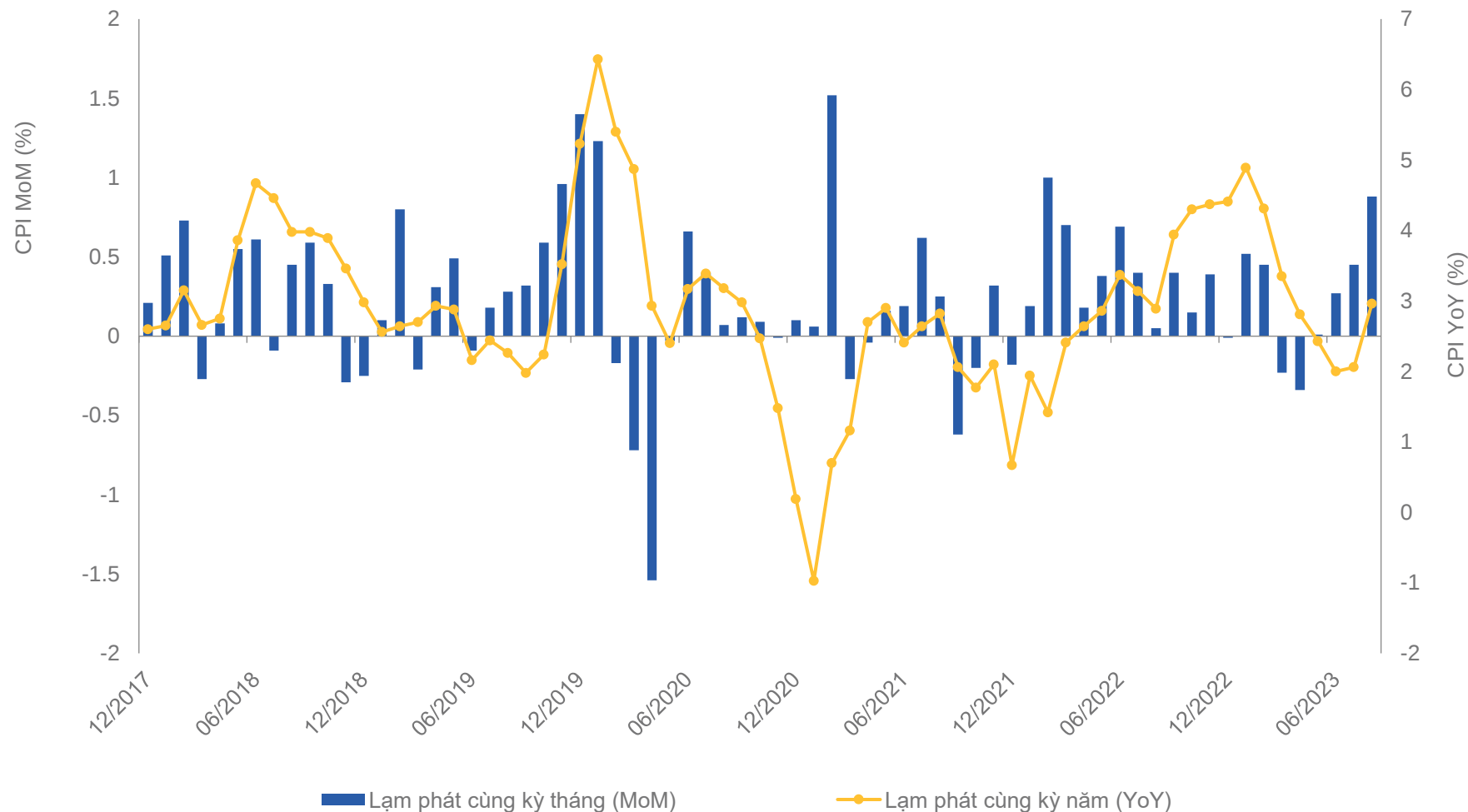
❖ Tuy nhiên, lạm phát vẫn tăng chậm hơn so với cùng kỳ 2022, chủ yếu là do giá xăng dầu trong nước thấp hơn so với cùng kỳ.

❖ BSC duy trì dự báo CPI cuối năm 2023 ở mức 2.8% trong KB tích cực và 4.0% trong KB tiêu cực. Khả năng tích cực đánh giá cao với các giả định chính:

- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 70-90 USD/thùng.
- ✓ (2) Giá lợn nằm trong vùng 60 – 70 nghìn VND/kg.
- ✓ Giá điện ước tính tăng 7% so với cuối năm 2022.

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG TRỞ LẠI

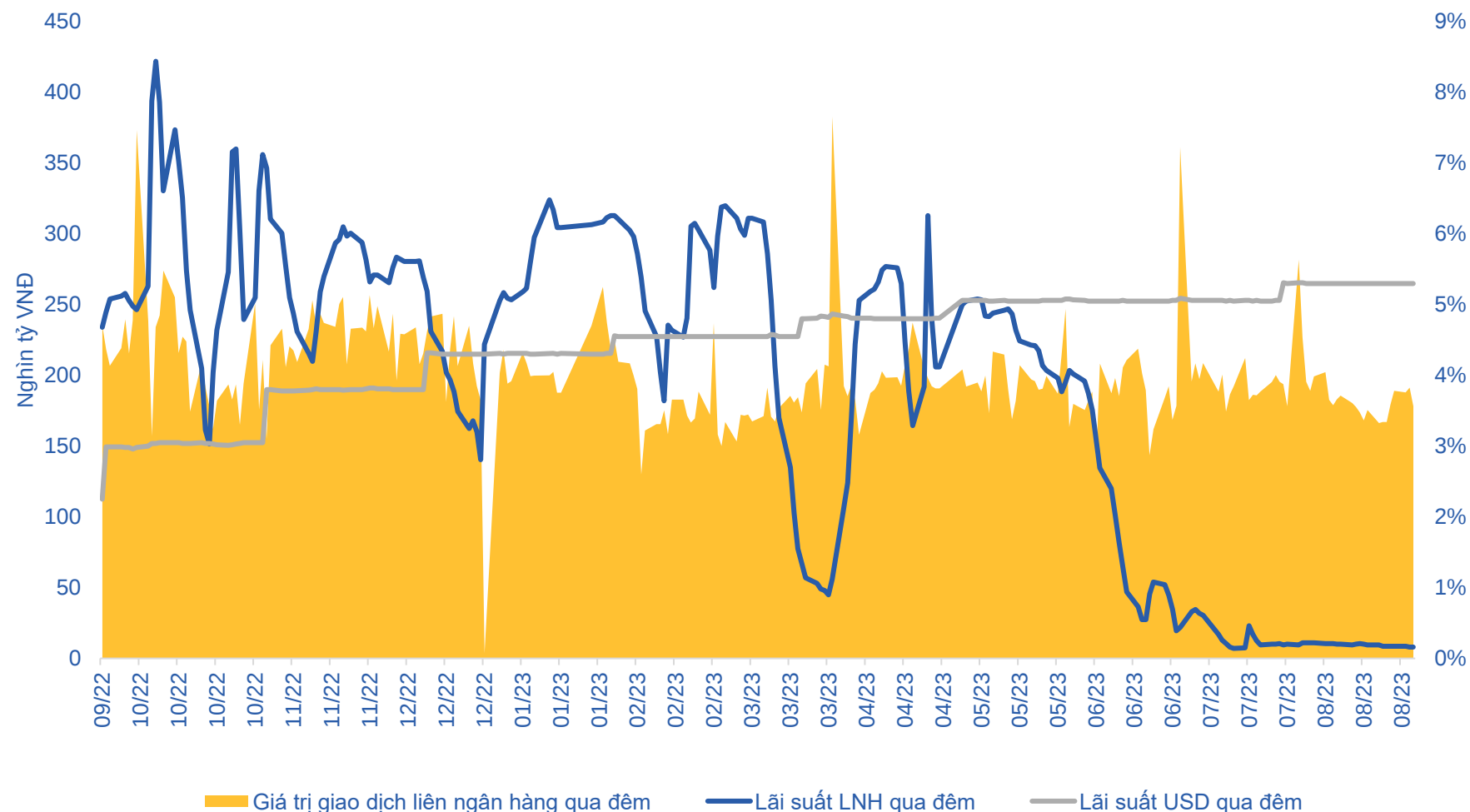
Lạm phát



VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG DUY TRÌ SWAP ÂM

- ❖ Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 0.19% trong tháng 08. Tính tới cuối tháng 07, tín dụng tăng +4.56% YTD, giảm từ mức tăng trưởng +4.73% tính đến cuối tháng 06. Cầu tín dụng yếu khiến thanh khoản hệ thống ngân hàng dồi dào, tạo điều kiện cho mặt bằng lãi suất duy trì ở mức thấp. Tuy nhiên, lãi suất USD và VND tiếp tục duy trì chênh lệch lớn, đã và đang tạo áp lực lên tỷ giá.
- ❖ CPI lõi tăng +4.02% YoY trong tháng 08, tiếp tục trên đà giảm, cho thấy áp lực lạm phát chủ yếu đang đến từ giá xăng dầu và giá thực phẩm. Tuy nhiên nếu tình trạng này kéo dài thì cũng sẽ kéo theo sự tăng lên của mặt bằng giá các loại hàng hóa khác trong nền kinh tế.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



- ❖ Tỷ giá trung tâm được công bố ngày 30/8/2023 là 1 USD = 23.977 VND. Áp lực tỷ giá gia tăng trong tháng 7 và tháng 8 khi tỷ giá trung tâm USD/VND chạm mức 23.977, với biên độ dao động +/-5%, với sức ép từ: chính sách tiền tệ của FED và ảnh hưởng từ việc hạ lãi suất của Trung Quốc.

- ❖ Tỷ giá vẫn nằm trong sự kiểm soát của NHNN và chưa thấy hiệu ứng lan tỏa khi tỷ giá USD/VND của các NHTM bán ra còn cao hơn tỷ giá USD tự do bán ra trên thị trường.

- ❖ BSC đánh giá tỷ giá có thể tăng trong mức kiểm soát của NHNN nhờ:

- ✓ Chưa có yếu tố quá bất ngờ quốc tế và trong nước;

- ✓ Việt Nam thắng dư thương mại, thắng dư cán cân vãng lai, dòng vốn FDI, ODA, kiều hối ổn định và có thể có thêm dòng ngoại tệ từ doanh nghiệp bán vốn cho NĐT nước ngoài

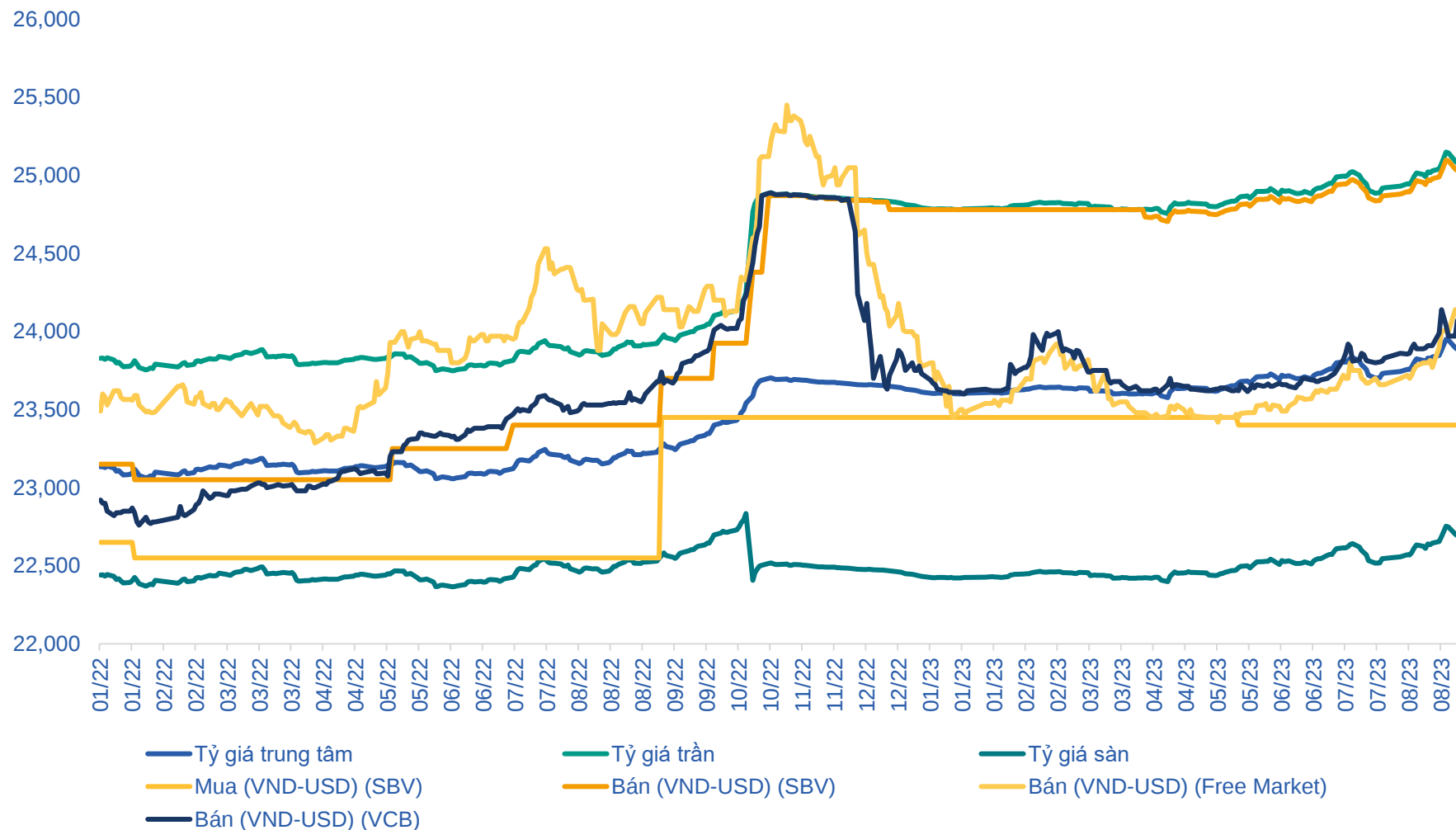
- ✓ Dự trữ ngoại hối cải thiện, tạo điều kiện cho việc can thiệp ổn định

- ✓ Tỷ giá vẫn còn nằm khá xa trần biên độ trong khi tâm lý tích trữ ngoại tệ không lớn từ tâm lý kỳ vọng lạm phát thấp và vận động dịch chuyển tiền qua các kênh đều yếu.

- ❖ BSC dự báo tỷ giá USD/VND đến cuối năm 2023 có thể dao động khoảng 2% so với đầu năm 2023.

VĨ MÔ: TỶ GIÁ CÓ XU HƯỚNG NÓNG LÊN

Diễn biến tỷ giá



BỨC TRANH VĨ MÔ

		08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%
	Bán lẻ hàng hóa	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%
	Lưu trú + Ăn uống	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%
	Lữ hành	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%
	Dịch vụ khác	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%
	Khai khoáng	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	3.68%	3.79%	4.21%	4.70%	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%
	Phân phối điện	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%
	Cung cấp nước	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%
PMI	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%
	Nhập khẩu	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%
	FDI Thực hiện	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.28%
	FDI Đăng ký	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.31%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	7.60%	8.98%	
	Tổng phương tiện thanh toán	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%		
	Lãi suất O/N	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%
	Lãi suất huy động	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	
%YoY	Tỷ giá	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.24%	1.48%	3.04%
	CPI cơ bản	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%
	CPI	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.36%
	Thu NSNN										15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%
	Chi NSNN										-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%



THỊ TRƯỜNG THÁNG 08.2023

**VN-Index giữ vững đà tăng
trước áp lực chốt lời**

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 09.2023

KỊCH BẢN 1

Cuộc gặp cấp cao giữa Tổng thống Hoa Kỳ và Tổng bí thư Việt Nam được kỳ vọng sẽ mở ra một giai đoạn mới cho sự phát triển giữa hai nước bên cạnh hành động quyết liệt của Chính phủ trong việc tiếp tục đẩy mạnh tháo gỡ khó khăn, cơ chế chính sách cho các lĩnh vực, thúc đẩy đầu tư công trong các tháng cuối năm 2023 – yếu tố sẽ tạo đà tâm lý tích cực cho thị trường. Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức khả quan, bên cạnh bức tranh KQKD Quý 3 các Doanh nghiệp sẽ dần sáng tỏ khi HĐSXKD bước sang tháng 09. VN-Index dự kiến sẽ quay trở lại kiểm định vùng 1,280 - 1,300 điểm bên cạnh diễn biến khối ngoại bớt phần tiêu cực hơn.

KỊCH BẢN 2

Không loại trừ khả năng các quan chức Fed, ECB sẽ tiếp tục phát đi những tín hiệu “điều hòa” trong cuộc họp CSTT trong T09, điều này sẽ khiến trạng thái swap âm giữa VND-USD tiếp tục ở mức cao và duy trì trong thời gian dài. Tỷ giá có thể sẽ diễn biến căng thẳng bên cạnh đà bán ròng của NĐTNN chưa có dấu hiệu dừng lại. Mặt khác, nền kinh tế Trung Quốc có thể tiếp tục xu hướng kém khả quan – bất chấp những nỗ lực của Chính phủ nước này. VN-Index có thể chứng kiến những phiên rung lắc và quay trở lại kiểm nghiệm ngưỡng 1,200 điểm và các mốc thấp hơn đã thiết lập trước đó.

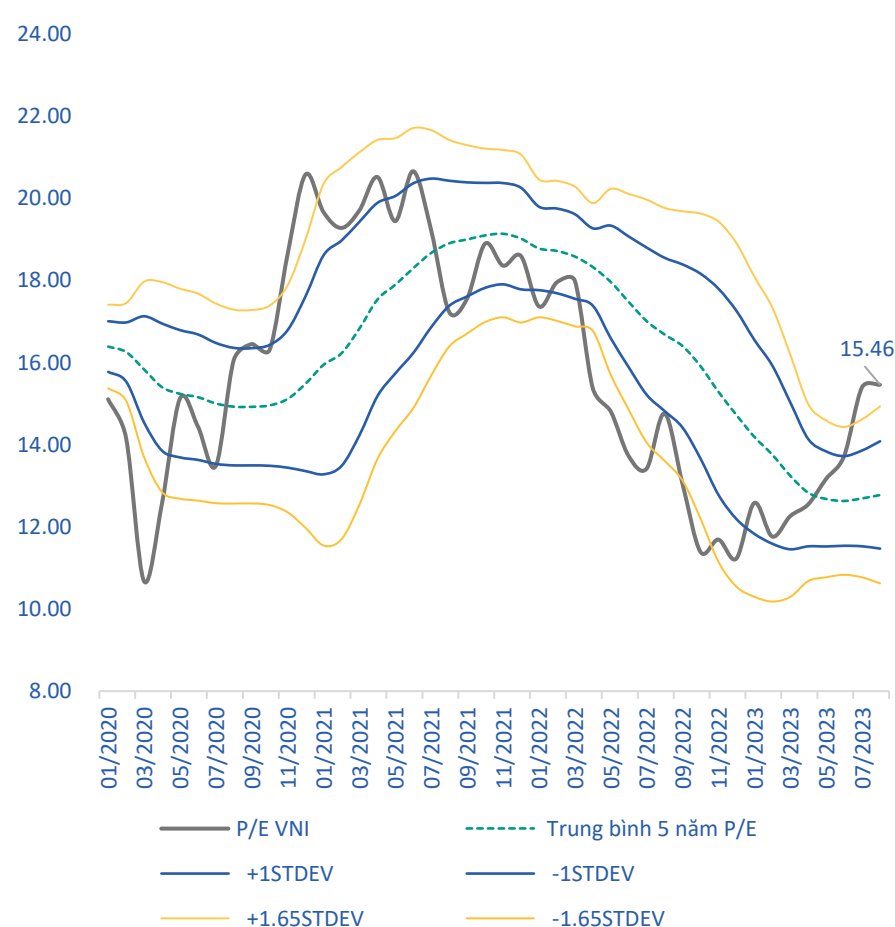


Nguồn: Tradingview, BSC Research

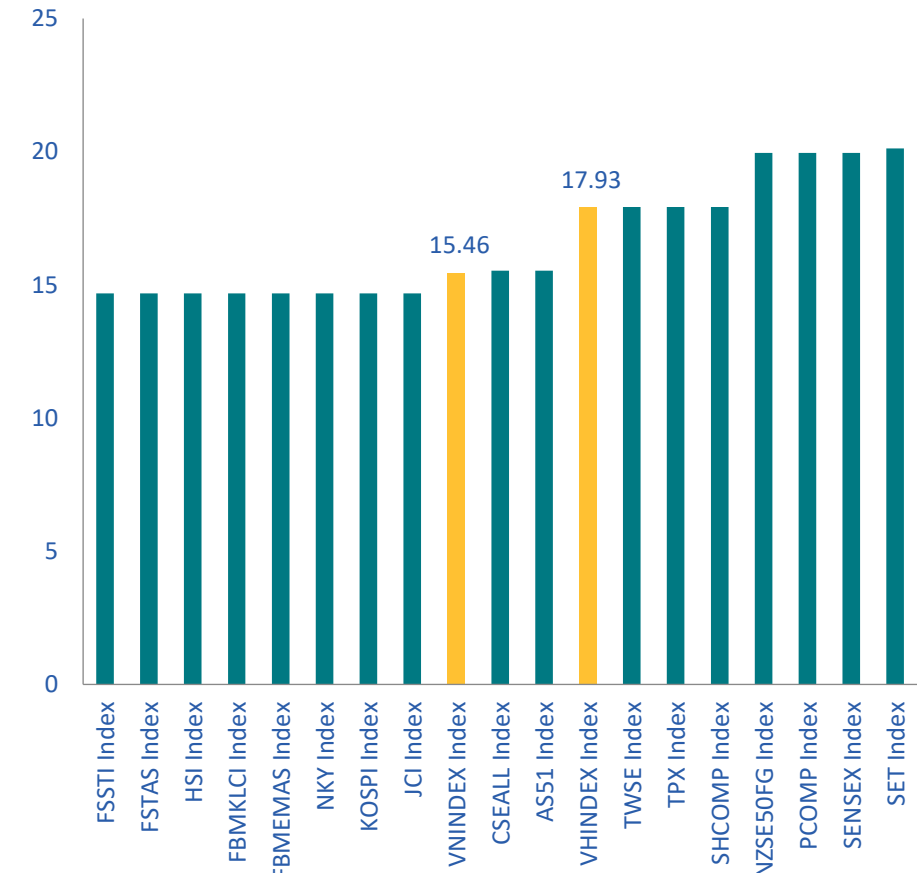
- ❖ Tuần cuối T08/2023, thị trường bước vào nhịp tăng điểm tích cực sau phiên điều chỉnh mạnh trước đó nhờ những chính sách hỗ trợ kinh tế của Nhà nước và môi trường lãi suất thấp.
- ❖ TTCK trong những tuần đầu tháng 8 có chung xu hướng điều chỉnh cùng với TTCK thế giới. Điều này là do kỳ vọng lãi suất sẽ neo ở mức cao trong thời gian dài hơn để kiềm chế với lạm phát và đã tăng mạnh của lợi suất TPCP Mỹ.
- ❖ VN-Index và HNX-Index lần lượt tăng +0.09% và +4.26% so với thời điểm 31/07/2023.
- ❖ P/E VN-Index kết thúc 31/08/2023 ở mức 15.46 lần, tăng 0.41% so với T7. P/E VN-Index xếp thứ 11 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 17.93 lần.
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15.4-15.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,280 điểm.

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX ĐỨNG THỨ 11 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

- ❖ Tháng 8 ghi nhận 8/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm. Tuy ít nhóm ngành tăng điểm hơn tháng trước nhưng số lượng ngành vẫn chiếm ưu thế.
- ❖ Nhóm ngành CNTT, Dịch vụ tiêu dùng và Tài chính là 03 nhóm ngành có mức tăng ấn tượng nhất lần lượt 13.07%, 5.48% và 2.68%.
- ❖ Nhóm ngành Viễn thông, Dược phẩm Y tế và Dầu khí giảm nhiều nhất, lần lượt -3.92%, -1.50% và -0.53%.
- ❖ Nhóm CNTT tiếp tục có mức tăng ấn tượng do KQKD khởi sắc. Ngược lại, sau tăng mạnh trong T7, nhóm Dầu khí đã điều chỉnh giảm -0.53% trong T8/23.
- ❖ Có nhóm ngành trong tháng 7/11 có P/E cao hơn mức P/E thị trường, đó là: CNTT, Công nghiệp, Dầu khí...

THỊ TRƯỜNG: 08/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM TRONG T8

Diễn biến ngành

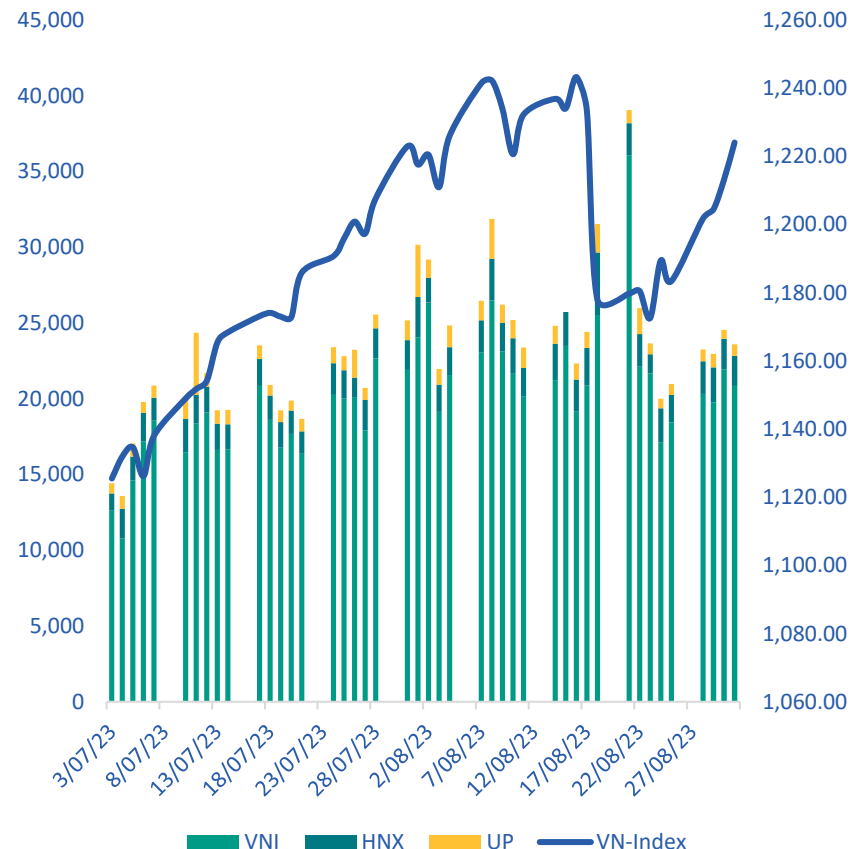


Ngành	% MoM	P/E	± %	P/B	± %
Công nghệ thông tin	13.07%	22.42	13.75%	3.74	11.64%
Công nghiệp	0.71%	17.01	3.03%	1.79	-1.10%
Dầu khí	-0.53%	16.43	-11.04%	1.32	-2.94%
Dịch vụ tiêu dùng	5.48%	-76.35	66.34%	3.83	5.80%
Dược phẩm và Y tế	-1.50%	13.11	-0.61%	1.74	-2.79%
Hàng tiêu dùng	2.47%	21.52	3.36%	2.47	0.00%
Ngân hàng	0.72%	9.4	0.21%	1.62	0.00%
Nguyên Vật Liệu	0.58%	49.55	12.00%	1.45	-0.68%
Tài chính	2.68%	16.88	2.12%	1.72	1.78%
Tiềm ích cộng đồng	0.32%	13.1	-1.87%	1.85	-2.63%
Viễn thông	-3.92%	130.11	298.50%	2.62	-0.76%

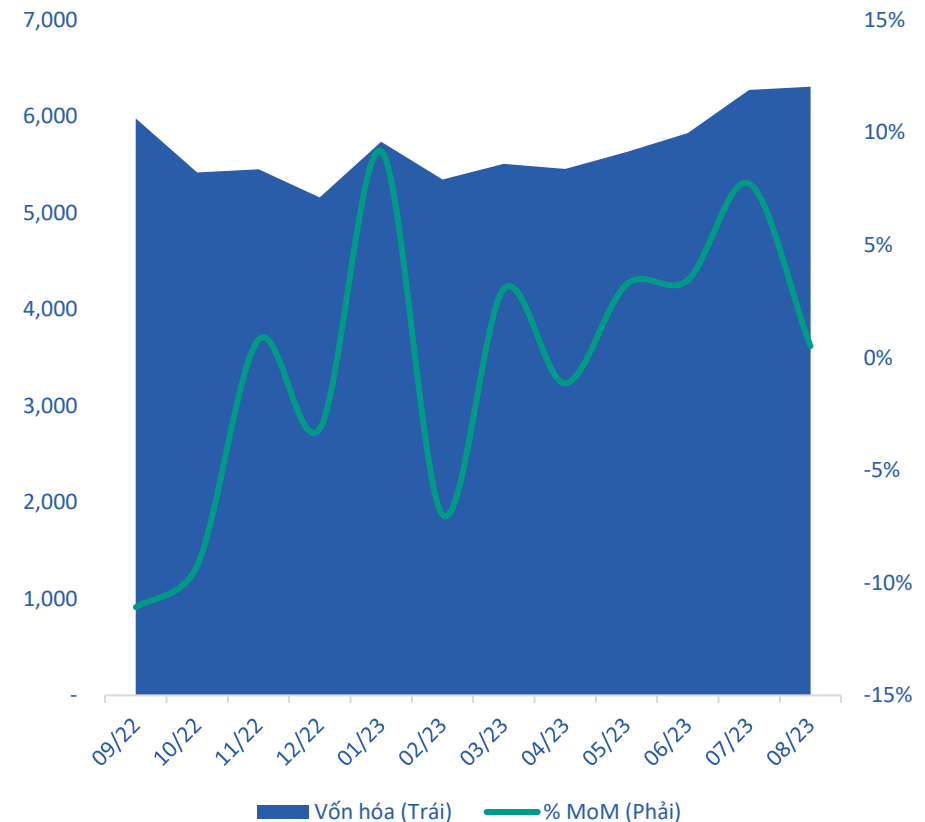
- ❖ Thanh khoản thị trường tiếp tục cải thiện tháng thứ 5 liên tiếp nhờ những chính sách hỗ trợ nền kinh tế như xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, CSTT nới lỏng góp phần tạo động lực cho hoạt động SXKD.
- ❖ GTGD bình quân 3 sản tăng 24.74% so với tháng trước lên 25,742 tỷ đồng/phiên giao dịch.
- ❖ Toàn thị trường ghi nhận nhiều phiên có GTGT bùng nổ. Sự sôi động tiếp tục đến từ động lực nhóm NĐT cá nhân.
- ❖ Vốn hóa bình quân toàn thị trường T8/2023 tăng 0.51% so với T7/2023.
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 19 - 21 nghìn tỷ/phiên trong kịch bản VN-Index tiến đến vùng 1,280 - 1,300 điểm.

THỊ TRƯỜNG: THANH KHOẢN TIẾP TỤC CẢI THIỆN, VỐN HÓA ĐẠT 6.2 TRIỆU TỶ

GTGD trung bình trong T8 tăng 24.74% so với T7/2023

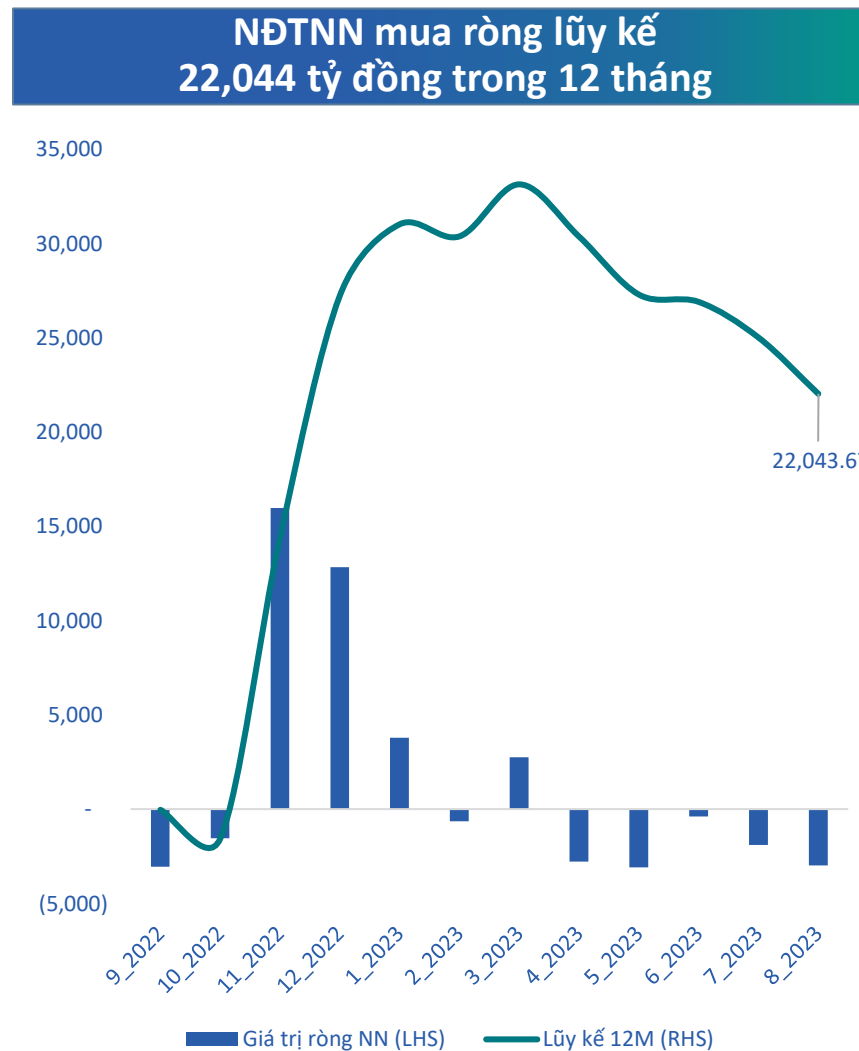


Vốn hóa bình quân toàn thị trường T8 tăng 0.51% so với T7 - đạt 6.3 triệu tỷ



- ❖ Khối ngoại bán ròng 2,986 tỷ VND trong T8/2023. Xu hướng bán ròng của khối ngoại do mặt bằng lãi suất tại Việt Nam đang có xu hướng giảm.
- ❖ NĐTNN vẫn đang mua ròng 22,044 tỷ đồng trong 12 tháng gần nhất lại.
- ❖ VPB, SSI và MWG là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất, ở chiều ngược lại VNM, CTG và VIC là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.
- ❖ Tuần cuối tháng 8 cũng xuất hiện trạng thái mua ròng trở lại của nhà đầu tư nước ngoài. Hoạt động này trùng khớp với khoảng thời gian cơ cấu của quỹ ETF MSCI cùng các quỹ có liên quan.
- ❖ Dòng vốn ngoại có xu hướng chảy khỏi Việt Nam trong bối cảnh tỷ giá USD/VND đang chịu áp lực cũng như đà tăng mạnh vừa qua của TTCK tạo cơ hội chốt lời của NĐTNN.

THỊ TRƯỜNG: NĐTNN TIẾP TỤC BÁN RÒNG

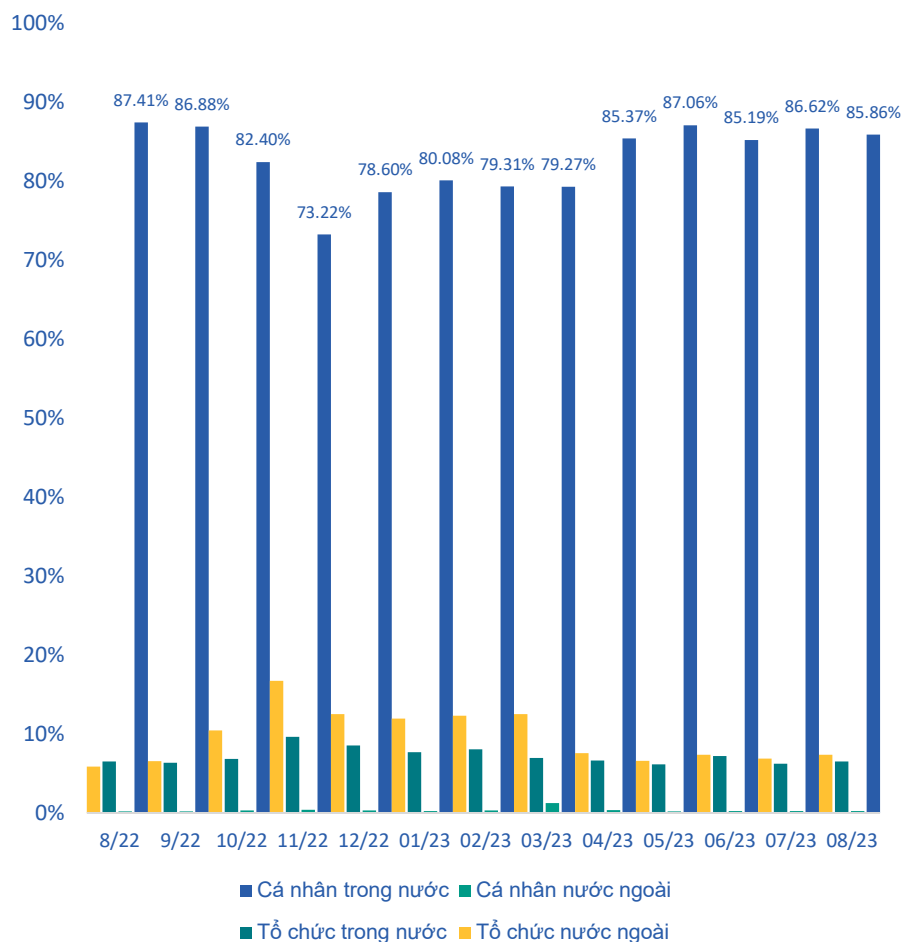


Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	890.98	VPB	(1,133.52)
CTG	778.84	SSI	(1,104.81)
VIC	398.75	MWG	(517.76)
MSB	396.57	FUEVFN30	(513.03)
DGC	322.79	DPM	(398.85)
VRE	298.30	E1VFN30	(352.69)
KBC	259.47	HPG	(306.61)
HSG	258.43	VCB	(304.49)
BID	223.45	KDC	(238.86)
TPB	202.22	HDG	(234.16)

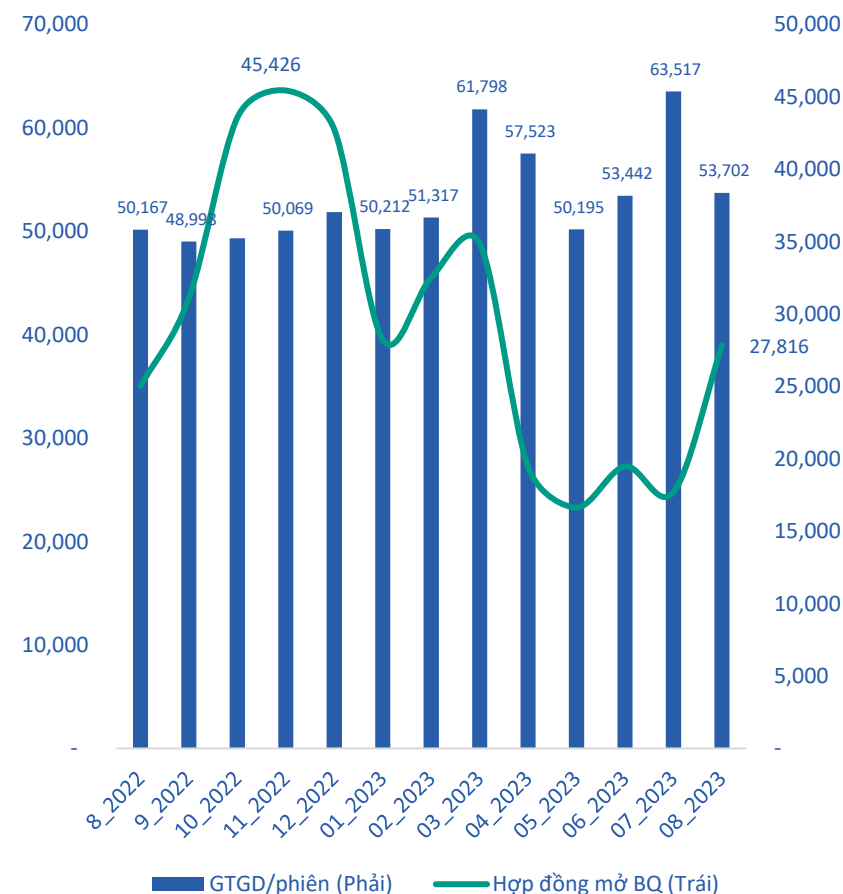
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T8/2023

THỊ TRƯỜNG: NĐT CÁ NHÂN TRONG NƯỚC GIAO DỊCH SÔI ĐỘNG

GTGD của NĐT cá nhân trong nước trung bình T8 giảm -0.76% so với T7/2023



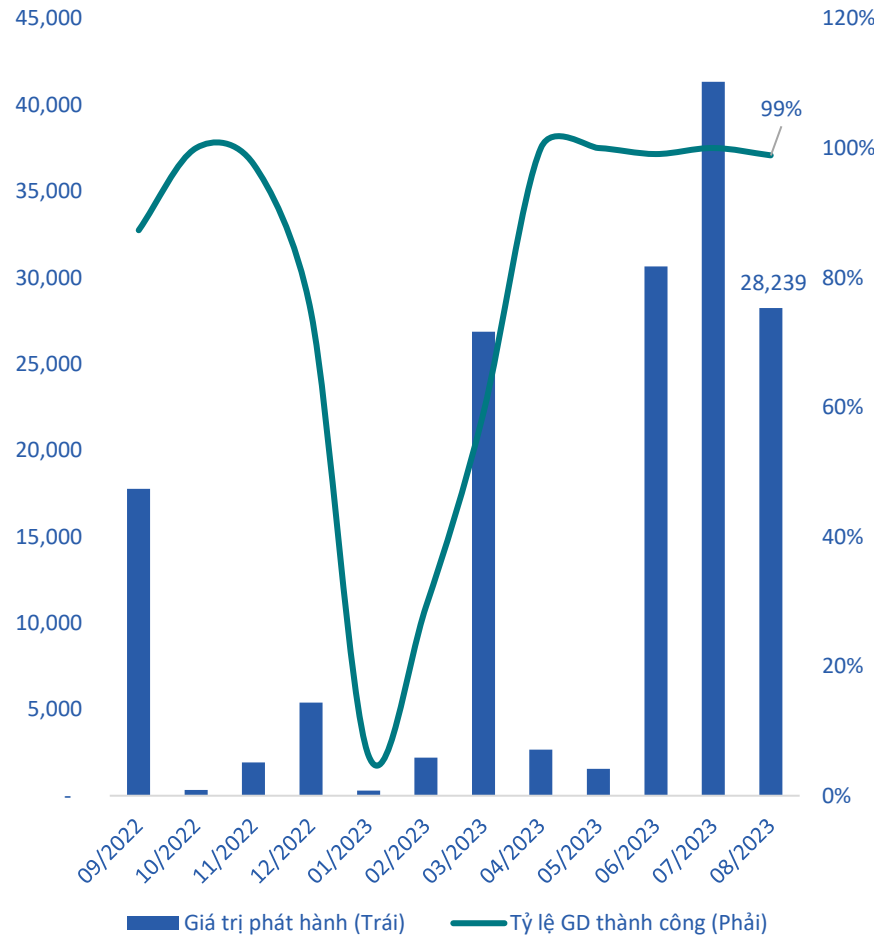
GTGD bình quân ngày HĐTL T8 tăng 57.23% so với T7/2023



- ❖ Trong tháng 8 có 26 TPDN được phát hành với tổng giá trị phát hành đạt 28,239 tỷ đồng - giảm hơn 31.68% so với T7/2023. Hoạt động mua lại trước hạn đã chứng lại trong T8/23.
- ❖ Áp lực TPDN riêng lẻ đáo hạn tiếp trong tháng 9/2023 giảm hơn 7% so với T8 nhưng đây vẫn là một trong những tháng có giá trị đáo hạn lớn nhất trong năm 2023.
- ❖ NHNN vừa ban hành Thông tư số 10 ngày 23/8/2023 nhằm ngưng hiệu lực các điều khoản liên quan đến hoạt động cho vay tái cơ cấu nợ và hợp đồng hợp tác đầu tư cũng phần nào gỡ bỏ nút thắt của thị trường bằng việc cho phép các doanh nghiệp đang gặp khó khăn huy động nguồn vốn mới, từ đó tăng khả năng phục hồi của nhóm ngành BĐS nói riêng và toàn thị trường nói chung...

THỊ TRƯỜNG: CÓ 26 TPDN PHÁT HÀNH TRONG T8/2023

26 TPDN được phát hành trong T8/2023



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 09_22	46	5.0	17,776
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tháng 12_22	17	6.6	5,399
Tháng 01_23	3	11.9	300
Tháng 02_23	9	4.6	2,205
Tháng 03_23	14	2.6	26,866
Tháng 04_23	2	4.0	2,671
Tháng 05_23	4	5.0	1,565
Tháng 06_23	29	4.3	30,640
Tháng 07_23	36	3.7	41,335
Tháng 08_23	26	2.6	28,239
Tổng	195		159,265

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 09.2023

Sự kiện

- ❖ Chuyển thăm chưa có tiền lệ của Tổng thống Hoa Kỳ tới Việt Nam theo mời lời chính thức của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng - sự kiện diễn ra ngay sau khi Thủ tướng Singapore thăm Việt Nam. Bên cạnh đó một loạt các hoạt động ngoại giao quan trọng dự kiến sẽ diễn ra trong tháng 09 khi chủ tịch Thượng viện Nhật Bản thăm chính thức Việt Nam từ ngày 04-07/09.
- ❖ Thủ tướng ban hành công điện số 749/CD-TTg và 780/CD-TTg yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, các công trình, dự án quan trọng quốc gia. Bên cạnh đó ngày 31/08/2023 đã chính thức khởi công nhà ga sân bay Long Thành và nhà ga T3 Tân Sơn Nhất
- ❖ NHNN ban hành TT số 10/2023 ngưng hiệu lực thi hành một số quy định TT39 có hiệu lực từ ngày 01/09/2023 bên cạnh xu hướng tiếp tục giảm lãi suất huy động của một số NHTMCP
- ❖ Thông điệp của Chủ tịch UBCKNN tại Hồng Kông (Trung Quốc) với các tổ chức quốc tế, xếp hạng thế giới (FTSE và MSCI) trong việc hướng đến nâng hạng TTCK trước 2025 và nhận định mới nhất của FTSE Russell về TTCK Việt Nam là tương đối tích cực
- ❖ Hoạt động cơ cấu các ETF nước ngoài trong tháng 09 sau khi đánh giá lại trong Quý 3/2023 và trạng thái mua/bán ròng của các quỹ ETF chính (Diamond, E1, Fubon, FTSE...)
- ❖ Cuộc họp CSTT của Fed và NHTW châu Âu (ECB) trong T09 sẽ định hướng quan điểm điều hành sau các phát biểu mang tính “diều hâu” của Chủ tịch Jerome Powell tại hội nghị Jackson Hole
- ❖ Khoản lỗ kỷ lục của Country Garden và cảnh báo có nguy cơ vỡ nợ có thể xảy ra đặt ra những thách thức lớn cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sau khi Evergrande nộp đơn xin bảo hộ phá sản
- ❖ BRICS chính thức mời thêm 6 thành viên mới gia nhập khối bên cạnh diễn biến xung đột giữa Nga – Ukraine tiếp tục kéo dài và các cuộc đảo chính tại một số nước châu Phi có dấu hiệu gia tăng

Tác động đến TTCK

- ❖ Mở ra nhiều cơ hội hợp tác, phát triển giao thương, tạo xung lực mới cho kinh tế khi các quốc gia – đặc biệt là các nền kinh tế lớn - đánh giá cao vị thế của Việt Nam
- ❖ Hoạt động giải ngân vốn đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, tạo cú hích cho thị trường
- ❖ Tạo điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp, người dân
- ❖ Tác động tích cực đến tâm lý thị trường khi hệ thống giao dịch KRX dự kiến vận hành vào cuối năm và triển vọng nâng hạng thị trường tích cực hơn.
- ❖ Tác động đến thanh khoản thị trường, các mã cổ phiếu trong rổ ETF mới dự báo giao dịch sôi động
- ❖ Môi trường lãi suất cao tiếp tục duy trì gây sức ép lên tỷ giá trong nước, tạo tâm lý bất ổn NĐT
- ❖ Ảnh hưởng đến động lực tăng trưởng khu vực, thế giới và ẩn chứa nhiều yếu tố rủi ro khó lường
- ❖ Ảnh hưởng đến an ninh lương thực, năng lượng trong khu vực và bất ổn trên thế giới

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 09.2023

Cuộc họp CSTT của FED và ECB trong tháng 09 sẽ phần nào định hình rõ về xu hướng lãi suất cũng như quan điểm điều hành cho giai đoạn còn lại của năm 2023. Những phát biểu mang tính “điều hòa” của chủ tịch FED tại hội nghị Jackson Hole về việc nâng lãi suất trong năm 2023 sẽ cần thận trọng lưu ý - tuy nhiên khả năng này còn bỏ ngỏ sau khi một số dữ liệu vĩ mô nền kinh tế Hoa Kỳ được công bố và sẽ cần thêm thời gian để dự báo thời điểm FED sẽ đảo điều chính sách. Như vậy, môi trường lãi suất cao sẽ tiếp tục được duy trì và những tác động này sẽ ngày một rõ nét hơn đối với nền kinh tế số 1 thế giới, không loại trừ những rủi ro tiềm ẩn khó lường có thể xuất hiện nếu cuộc chiến chống lạm phát tiếp tục kéo dài.

Một số lo ngại bắt đầu lớn dần hơn đối với nền kinh tế Trung Quốc khi lĩnh vực Bất động sản tiếp tục đón nhận những thông tin tiêu cực - Country Garden có nguy cơ vỡ nợ sau khi Evergrande nộp đơn xin bảo hộ phá sản tại Hoa Kỳ - trong bối cảnh tỷ lệ thất nghiệp giới trẻ ở mức cao kỷ lục, niềm tin tiêu dùng ở mức thấp... Những quyết sách của Bắc Kinh chưa thực sự đem lại hiệu quả và rủi ro nền kinh tế Trung Quốc có thể kéo lùi tăng trưởng kinh tế toàn cầu là có thể xảy ra.

Trong nước, sau sự kiện Thủ tướng Singapore tới Việt Nam, chuyến thăm chưa từng có tiền lệ của Tổng thống Hoa Kỳ theo lời mời chính thức của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng dự kiến diễn ra vào ngày 10/09/2023 được kỳ vọng sẽ nâng tầm hợp tác giữa hai nước nhân dịp kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện. Đây là cơ sở để nền kinh tế Việt Nam đón nhận thêm những xung lực mới để phát triển kinh tế. Mặt khác, với hành động quyết liệt của Chính phủ trong việc tháo gỡ những nút thắt, khó khăn trong cơ chế chính sách, tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm sẽ là cơ sở để nền kinh tế tăng tốc trong những tháng còn lại của năm 2023 mặc dù áp lực tỷ giá bắt đầu gia tăng khi các NHTW lớn tiếp tục duy trì môi trường lãi suất cao và trạng thái swap âm tiếp tục kéo dài.

Trong bối cảnh môi trường lãi suất thấp tiếp tục được duy trì và cơ chế tháo gỡ chính sách cho các lĩnh vực được Chính phủ thực thi quyết liệt, BSC khuyến nghị một số nhóm ngành bao gồm: (1) Nhóm ngành truyền thống xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ: dệt may, thủy sản, gỗ, thiết bị điện tử... (2) Nhóm ngành khác có thể lưu ý: Du lịch, CNTT, Hóa chất, năng lượng, khu công nghiệp, (3) Nhóm cổ phiếu được khuyến nghị xuyên suốt: đầu tư công, hàng hóa, Ngân hàng...

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo Vĩ mô thị trường 2023 ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành Quý 3/2023 ([Link](#)); Báo cáo đầu tư công ([Link](#)); Báo cáo triển vọng đầu tư từ dự án Lô B – Ô Môn ([Link](#)); Báo cáo El Niño, La Niña và TTCK ([Link](#))

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

©2023 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- [Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022](#)
- [Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội](#)
- [Báo cáo bảo hiểm](#)
- [Báo cáo ngân hàng](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- [Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK](#)
- [Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới](#)
- [Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED](#)
- [Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới](#)
- [Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”](#)

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: CÁC CHÍNH SÁCH GẦN ĐÂY

Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15

Giảm thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

30/12/2022

Quyết định 388/QĐ-TTg

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030"

Nghị định số 10/2023/NĐ-CP

Bổ sung các Nghị định hướng dẫn về Luật đất đai

03/04/2023

05/03/2023

Nghị định 08/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

23/04/2023

Nghị quyết số 59/NQ-CP

Chính phủ đồng ý với đề xuất của NHNN tại văn bản số 57/TT-NHNN ngày 22/4/2023 về các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn phục vụ nhu cầu cá nhân, tiêu dùng.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN

Những điểm chính

- Cho phép giãn nợ với những khoản nợ có dư nợ gốc phát sinh từ trước ngày Thông tư có hiệu lực (24/4/2023) và những khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư có hiệu lực đến hết ngày 30/6/2024. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng.
- Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TCTD được giữ nguyên nhóm nợ. Tuy nhiên các khoản nợ vẫn phải trích lập nợ xấu trong 2 năm.

Nghị quyết số 33/NQ-CP

Ban hành gói tín dụng 120 nghìn tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội đối với người thu nhập thấp. Chương trình giải ngân đến khi doanh số giải ngân đạt 120 nghìn tỷ đồng nhưng không quá ngày 31/12/2030

11/03/2023

Quyết định số 950/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 5.5% xuống 5%

23/05/2023

14/03/2023

Quyết định số 313/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái chiết khấu từ 4.5% xuống 3.5%

16/06/2023

Quyết định số 1123/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 5.0% xuống 4.5%
Hạ lãi suất tái chiết khấu từ 3.5% xuống 3.0%

Quyết định số 574/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 6% xuống 5.5%

31/03/2023

Nghị định 44/2023/NĐ-CP

Giảm thuế GTGT xuống 8% đối với một số loại hàng hóa dịch vụ đang áp thuế GTGT 10% từ ngày 01/07/2023 đến hết năm.

30/6/2023

PHỤ LỤC: CÁC CHÍNH SÁCH GẦN ĐÂY

23/08/2023

Thông tư số 10/2023/TT-NHNN

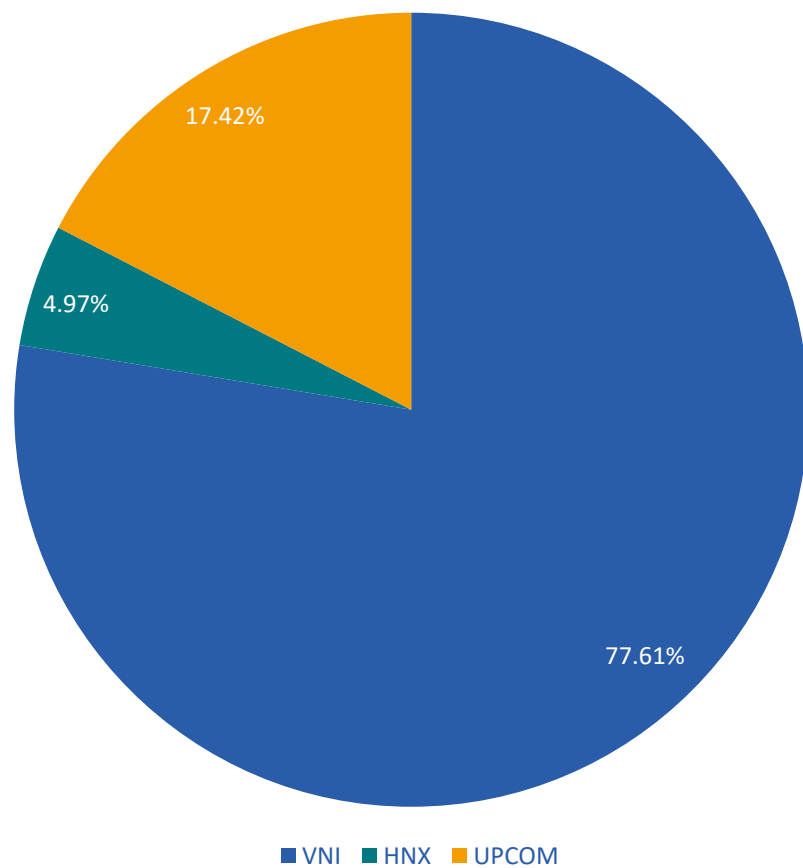
Hoãn thi hành một số điều khoản trong Thông tư số 06/2023/TT-NHNN quy định về mục đích cho vay

Dự thảo

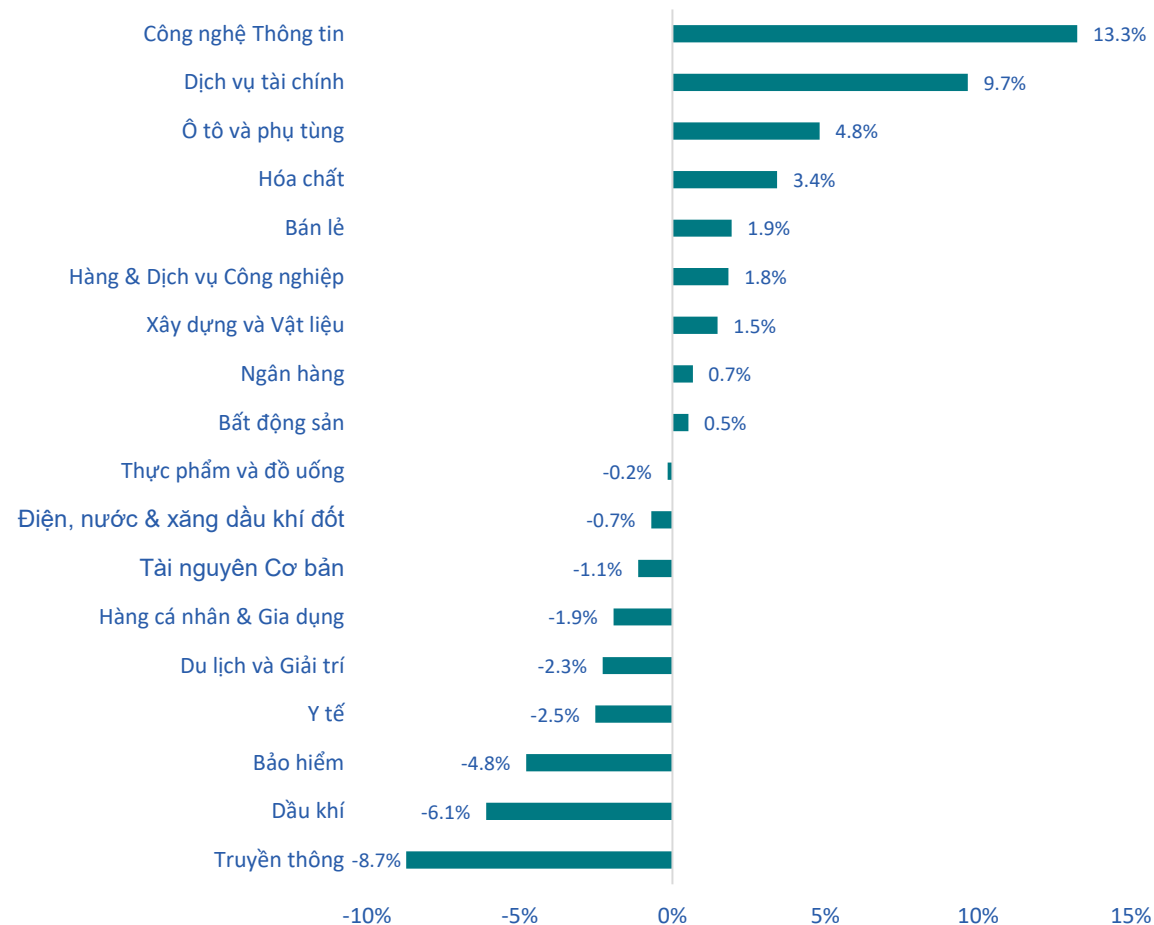
- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2023.
- Dự thảo sửa đổi 41/2016/TT-NHNN về giảm tỷ lệ an toàn vốn cho khoản vay nhà ở xã hội, khu công nghiệp

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



09/18 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong T8/2023



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,345.8 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/08/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/08/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	10.19%	89,100	98,168	106,900	84,185	15.4	3.3	19	VRE	1.44%	30,300	37,683	46,600	31,625	18.9	1.9
2	VHM	4.87%	54,700	77,996	100,000	57,755	5.3	1.4	20	SSB	1.41%	28,100	28,100			20.0	2.5
3	BID	4.86%	46,950	44,416	54,200	28,498	11.7	2.2	21	STB	1.26%	32,650	37,579	30,600	30,600	9.1	1.5
4	VIC	4.85%	62,100	70,250	79,300	61,200	39.6	2.0	22	VJC	1.09%	98,000	103,650	107,900	99,400	-	3.5
5	GAS	3.86%	98,600	112,620	126,000	106,000	14.8	2.9	23	VIB	1.06%	20,350	23,725	25,900	22,700	5.8	1.5
6	VNM	3.33%	77,800	82,647	90,700	54,210	22.2	4.9	24	SSI	1.03%	33,400	32,496	38,100	27,200	30.5	2.3
7	HPG	3.28%	27,600	27,061	35,000	20,950	-	1.6	25	PLX	1.02%	38,550	42,500	47,000	37,800	18.3	2.0
8	CTG	3.19%	32,450	33,649	37,700	29,300	8.9	1.3	26	HDB	1.00%	16,850	23,933	43,417	18,261	6.1	1.3
9	VPB	2.89%	20,950	25,595	42,008	20,000	12.1	1.4	27	SHB	0.92%	12,450	21,193	21,193	21,193	5.7	0.9
10	FPT	2.51%	96,700	98,683	120,000	82,957	21.0	5.1	28	TPB	0.88%	19,600	20,090	21,800	17,458	7.3	1.4
11	TCB	2.48%	34,500	39,237	48,700	31,591	6.8	1.0	29	NVL	0.82%	20,450	14,700	14,700	14,700	-	1.1
12	MSN	2.39%	81,500	93,400	105,000	81,300	88.4	4.4	30	EIB	0.79%	26,000	20,251	51,100	51,100	15.1	1.8
13	SAB	2.07%	158,000	186,400	220,400	173,000	23.0	4.2	31	BVH	0.69%	45,200	54,850	59,000	50,700	20.0	1.6
14	MBB	1.97%	18,500	26,155	46,905	19,130	5.3	1.2	32	DGC	0.68%	87,500	81,900	84,000	77,400	8.7	2.9
15	ACB	1.80%	22,600	28,866	39,629	24,700	6.1	1.4	33	PGV	0.67%	29,200	29,400	29,400	29,400	11.6	1.7
16	GVR	1.79%	21,850	15,800	15,800	15,800	30.4	1.8	34	POW	0.61%	12,800	16,665	17,800	16,050	19.0	1.0
17	MWG	1.61%	53,800	57,651	72,306	47,000	50.4	3.4	35	HVN	0.59%	13,000	14,000	14,600	13,400	-	-
18	BCM	1.53%	72,200	88,700	88,700	88,700	217.3	4.4		Tổng	75.42%	1,224.05	1,345.80	1,570.46	1,165.01	15.46	1.86

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 09.2023

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
				01 ETF FTSE VN công bố	02	03
04	05	06	07	08 ETF VNM công bố	09 G-20: Meeting (ngày 1)	10 G-20: Meeting (ngày 2)
11	12	13	14 ECB: Meeting	15 ETF VNM, FTSE VN cơ cấu	16	17
18	19 FED: Meeting	20	21 Future VN30: Đáo hạn	22	23	24
25	26	27	28 FTSE: Market Review	29	30	

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2023

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	20	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 5	VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
	Tháng 6	VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	20	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	19-20	FED: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	6	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 11	VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%					
Average	4.98%	1.15%	0.76%	2.86%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.48%	0.00%	1.92%	1.60%	18.41%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

YP (*): Year Performance

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

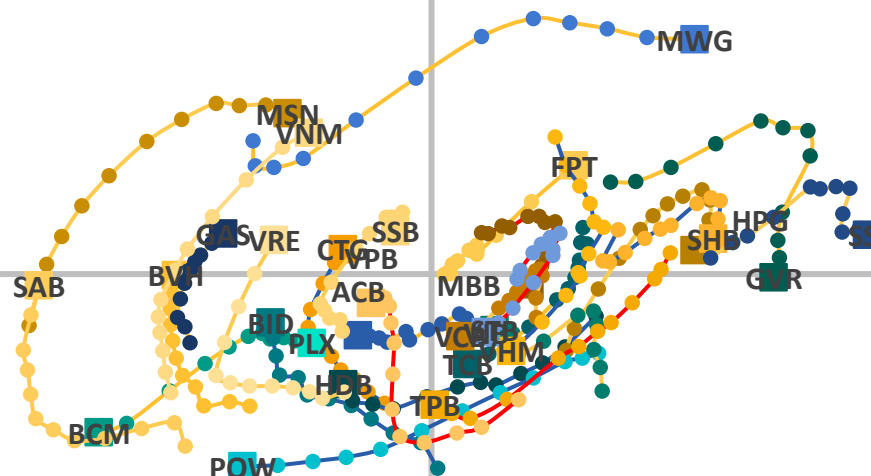
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
FPT	104.8374	102.791	29.15%
HPG	108.9394	100.6078	24.14%
MWG	108.9443	106.0395	27.77%
SHB	109.5743	100.905	15.64%
SSI	114.7967	101.008	33.69%
CTG	96.99538	100.6367	8.89%
GAS	92.93737	101.0344	8.84%
MSN	95.12619	104.1329	8.70%
SSB	98.78676	101.0985	8.06%
VIC	99.22829	103.9916	19.17%
VJC	91.60819	100.3858	-0.20%
VNM	95.8509	103.6339	20.44%
VRE	94.66745	100.8683	6.95%
GVR	111.6224	99.90849	10.13%
MBB	103.3374	99.72484	5.22%
STB	102.1497	98.54582	12.19%
TCB	101.2281	97.67183	3.67%
TPB	100.1224	96.62407	2.50%
VCB	100.9856	98.39437	5.45%
VHM	102.7123	98.01323	-0.73%
VIB	101.8597	98.49409	0.68%
ACB	97.51056	98.41663	1.15%
BCM	88.71513	95.91683	-8.47%
BID	94.54913	98.74858	2.23%
BVH	91.33014	99.96392	-0.33%
HDB	97.01219	97.15672	-2.97%
PLX	95.94568	98.21514	-2.19%
POW	93.58913	95.0413	-8.70%
SAB	86.67712	99.70166	-0.25%
VPB	97.96098	99.24614	5.04%

Hồi phục

Tích cực

JdK RS-Momentum



JdK RS-Ratio

Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 31/08/2023

Nguồn: Bloomberg, BSC Research